

TÁC ĐỘNG CỦA MÔI TRƯỜNG QUỐC TẾ ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG NHẬP KHẨU SẮT THÉP CỦA VIỆT NAM

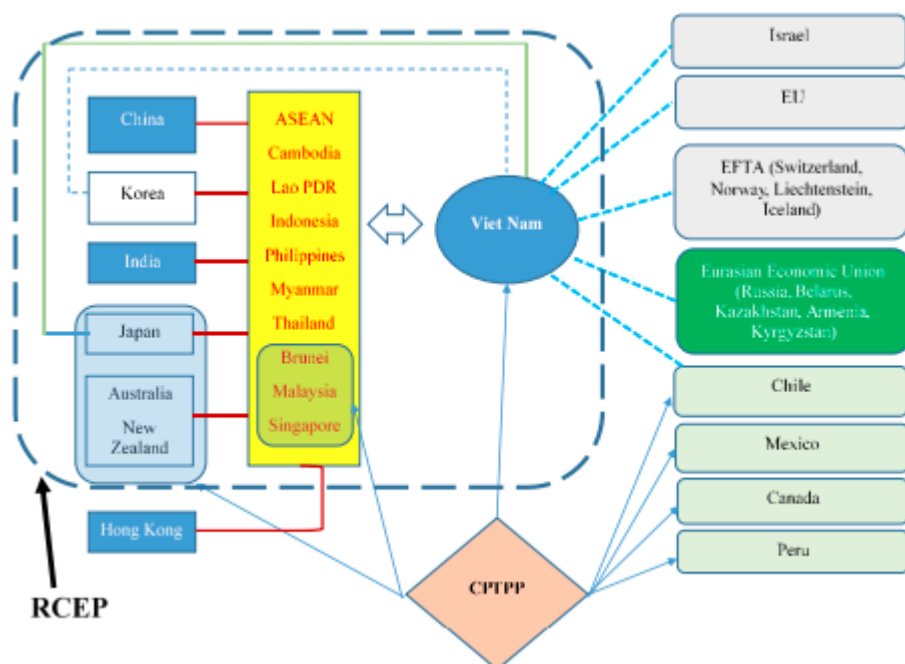
Mục lục

1. Giới thiệu.....	2
2. Tình hình ngành sắt thép của Việt Nam trong thời gian qua.....	2
3. Tình hình xuất khẩu sắt thép của Nhật Bản.....	6
4. Tình hình tài chính quốc tế và Nhật Bản.....	8
4.1. Tình hình tài chính quốc tế.....	8
4.2. Tình hình kinh tế Nhật Bản.....	10
5. Biến động giá sắt thép trong thời gian gần đây.....	12
5.2. Dự báo về biến động giá sắt thép trong thời gian tới.....	13
6. Biến động tỷ giá hối đoái JPY/VND.....	14
6.1. Chính sách tiền tệ và tỷ giá hối đoái JPY/VND.....	14
6.2. Dự báo tỷ giá JPY/VND giai đoạn giai đoạn tới.....	15
7. Đề xuất kiến nghị.....	16
Tài liệu tham khảo.....	18
Phụ lục.....	19
Phụ lục 1 – Tình hình nhập khẩu sắt thép của Việt Nam.....	19
Phụ lục 2 - Tình hình xuất khẩu sắt thép của Nhật Bản.....	22
Phụ lục 3 - Tương qua giữa tỷ lệ lạm phát và tỷ giá JPY/VND.....	23
Phụ lục 4 - Biến động giá sắt thép trong thời gian qua.....	26

1. Giới thiệu

Việt Nam đã bắt đầu chuyển đổi kinh tế sâu rộng và mạnh mẽ kể từ khi công cuộc đổi mới bắt đầu vào năm 1986. Hội nhập kinh tế, nhằm giảm bớt các trở ngại thương mại và đầu tư trong các lĩnh vực biên giới và sau biên giới, là một nội dung quan trọng của cải cách. Thông qua việc tăng khả năng tiếp cận thị trường và đầu tư nước ngoài, tuân thủ các hiệp định thương mại, tham gia mạnh mẽ hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu và nhiều yếu tố khác, hội nhập kinh tế đã gia tăng cơ hội. Các lĩnh vực chính của các sáng kiến hội nhập kinh tế là tự do hóa thương mại và đầu tư. Các hiệp định thương mại tự do (FTA) chất lượng cao, như Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), FTA giữa Liên minh Châu Âu (EU) - Việt Nam (EVFTA) và các hiệp định khác, chỉ tạo thêm các sáng kiến tự do hóa trong di chuyển của người lao động, tiêu chuẩn về môi trường, chính sách về cạnh tranh... rõ ràng hơn.

Biểu đồ 1: Các hiệp định thương mại tự do của Việt nam trong thời gian qua

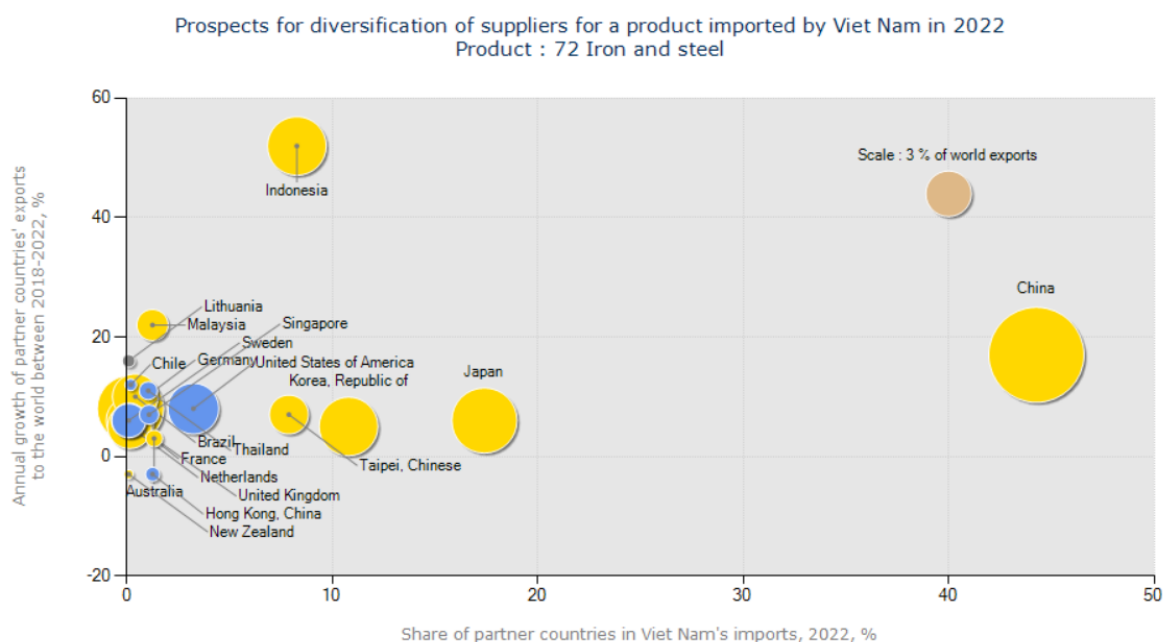


Nguồn: Vo, Nguyen and Do, 2019

Năm 2022, nhập khẩu thép thành phẩm các loại về Việt Nam khoảng 11,679 triệu tấn với trị giá hơn 11,92 tỷ USD, giảm 5,62% về lượng nhưng tăng 3,04% về giá trị so với năm 2021. vào năm 2030; tiêu thụ thép bình quân đầu người hiện ở mức 240 kg/người và dự kiến tăng lên 290 kg/người vào năm 2030. Các hiệp định thương mại tự do mở một cánh cửa rộng lớn cho các doanh nghiệp Việt Nam, đặc biệt là các doanh nghiệp ngành thép. Hiệp định CPTPP đã tạo cơ hội cho Việt Nam cắt giảm thuế về 0% đối với nhiều mặt hàng của Việt Nam,... Đồng thời nhờ vào giảm thuế suất, CPTPP đã giúp các doanh nghiệp Việt Nam đa dạng hóa nguồn nguyên vật liệu đầu vào, nâng cao hiệu quả hoạt động. Tuy nhiên, đi kèm với cơ hội là rất nhiều các khó khăn, thách thức mà doanh nghiệp Việt Nam cần phải vượt qua như: Chính sách tỷ giá hối đoái, môi trường chính trị, các quy định nghiêm ngặt về nguồn gốc xuất xứ, đảm bảo chất lượng sản phẩm, cạnh tranh gay gắt bởi các đối thủ mạnh từ các nước phát triển như: Mỹ, Trung Quốc,... đồng thời cũng gia tăng mức độ cạnh tranh với các đối thủ nước ngoài ngay trên “sân nhà”. Các doanh nghiệp Việt Nam cần có các biện pháp phòng vệ tài chính phù hợp để hạn chế tối đa các tác động không mong muốn do biến động tỷ giá giữa hai quốc gia gây ra.

2. Tình hình ngành sắt thép của Việt Nam trong thời gian qua

Biểu đồ 2: Tình hình nhập khẩu thép của Việt Nam trong thời gian qua



Biểu đồ trên cho biết các đối tác mà Việt Nam nhập khẩu sắt thép nhiều nhất, trong đó bao gồm: Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Indonesia,...

Nguồn: trademap, 2023

Bảng 1 : Top 10 quốc gia Việt Nam nhập khẩu sắt thép lớn nhất năm 2022

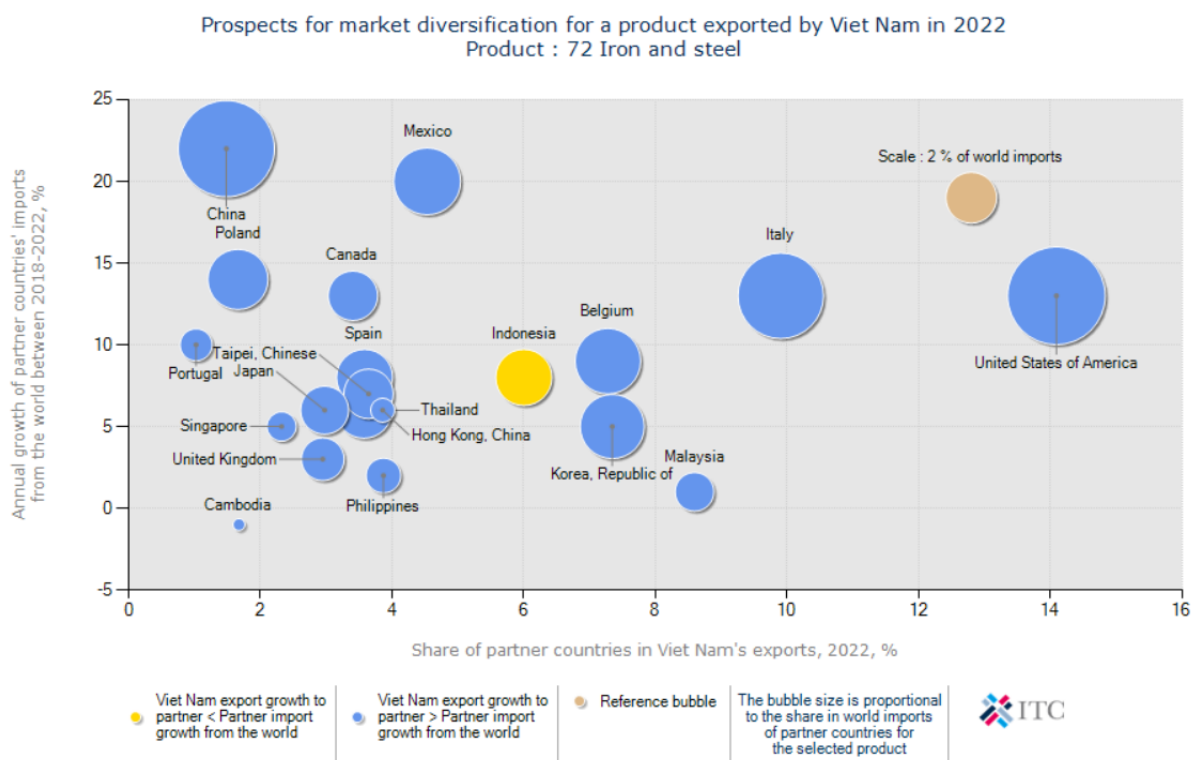
Đối tác xuất khẩu	Chỉ số				
	Trị giá nhập khẩu năm 2022 (nghìn USD)	Cán cân thương mại 2022 (Nghìn USD)	Tỷ trọng nhập khẩu của Việt Nam (%)	Tăng trưởng giá trị nhập khẩu giai đoạn 2018-2022 (% , p.a.)	Tăng trưởng tổng giá trị xuất khẩu của các nước đối tác giai đoạn 2018-2022 (% , p.a.)
Total	12,725,760	- 4,237,526	100.0	6.0	11.0
China	5,633,977	- 5,508,159	44.3	7.0	17.0
Japan	2,216,114	- 1,963,552	17.4	6.0	6.0
Korea,	1,374,465	- 750,924	10.8	-	5.0

Republic of					
Indonesia	1,054,654	- 545,193	8.3	50.0	52.0
Taipei, Chinese	1,005,005	- 695,750	7.9	3.0	7.0
United States of America	413,887	782,479	3.3	9.0	8.0
Australia	170,742	- 92,498	1.3	- 4.0	3.0
Hong Kong, China	161,150	166,198	1.3	5.0	- 3.0
Malaysia	160,487	569,152	1.3	- 1.0	22.0
Singapore	139,513	57,599	1.1	24.0	7.0
Thailand	134,399	168,849	1.1	20.0	11.0

Nguồn: trademap, 2023

Trong năm 2022, Việt Nam đã nhập khẩu 12,7 tỷ USD sắt thép các loại, chủ yếu là từ Trung Quốc khi thị trường này chiếm đến 41,38% tổng lượng thép nhập khẩu. Các quốc gia tiếp theo cung cấp thép cho Việt Nam là Nhật Bản (14,51%), Hàn Quốc (13,63%), Ấn Độ (12,2%). Cả nước chủ yếu mua thép từ Trung Quốc với 5 triệu tấn, trị giá 4,38 tỷ USD, chiếm lần lượt 40,3% và 38% trong tổng lượng và kim ngạch. Nhật Bản là nước xuất khẩu lớn thứ hai của sản phẩm sang Việt Nam vào năm ngoái. Quốc gia Đông Nam Á này nhập khẩu 1,9 triệu tấn với tổng trị giá 1,73 tỷ USD từ Nhật Bản, giảm 22,8% về lượng và tăng 23,8% về giá trị so với năm 2020. Hàn Quốc (RoK) đứng thứ 3 trong số các nước xuất khẩu thép lớn nhất sang Việt Nam trong năm 2021, vận tải biển xuất khẩu 1,5 triệu tấn, trị giá 1,59 tỷ USD, tăng 24,4% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Hạn chế lớn nhất của ngành thép là chỉ đáp ứng được nhu cầu của ngành xây dựng; lĩnh vực chế tạo, chế biến, cơ khí chế tạo, công nghiệp hỗ trợ thì chưa làm được. Ngoài ra, do phần lớn nguyên vật liệu sử dụng trong lĩnh vực kinh doanh này phải được nhập khẩu nên các biến số liên quan đến thị trường quốc tế sẽ có tác động đáng kể đến giá thành sản phẩm. Một trong những vấn đề lớn nhất mà ngành thép Việt Nam phải đối mặt trong tương lai vẫn là điều này.

Biểu đồ 3: Tình hình xuất khẩu của Việt Nam



Nguồn: trademap, 2023

Biểu đồ trên cho thấy tỷ trọng các quốc gia nhập khẩu sắt thép lớn nhất của Việt Nam bao gồm: Mỹ, Italia và Malaysia.

Bảng 2: Top 10 quốc gia nhập khẩu sắt thép của Việt Nam trong năm 2022

Đối tác nhập khẩu	Chỉ số				
	Trị giá xuất khẩu năm 2022 (nghìn USD)	Cán cân thương mại 2022 (Nghìn USD)	Tỷ trọng xuất khẩu của Việt Nam (%)	Tăng trưởng giá trị xuất khẩu giai đoạn 2018-2022 (% p.a.)	Tăng trưởng tổng giá trị xuất khẩu của các nước đối tác giai đoạn 2018-2022 (% p.a.)
Total	8,488,234	-4,237,526	100	31	10
United States of America	1,196,366	782,479	14.1	19	13
Italy	840,796	832,498	9.9	91	13

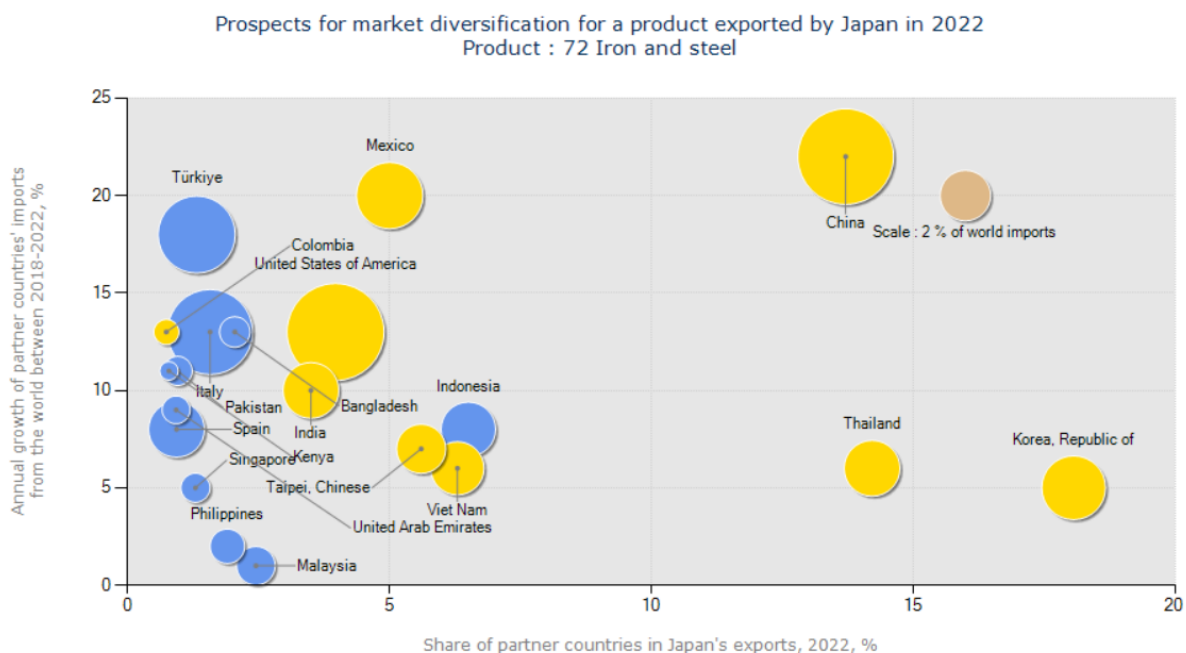
Malaysia	729,639	569,152	8.6	15	1
Korea, Republic of	623,541	- 750,924	7.3	27	5
Belgium	617,897	607,769	7.3	40	9
Indonesia	509,461	- 545,193	6	-3	8
Mexico	384,796	384,796	4.5	76	20
Philippines	328,433	320,745	3.9	23	2
Hong Kong, China	327,348	166,198	3.9	416	6

Nguồn: trademap, 2023

Tổng giá trị xuất khẩu thép của Việt Nam năm 2022 là 8.4 tỷ USD, các quốc gia lớn nhất bao gồm: United States of America (1,2 tỷ USD), Italy (840 triệu USD) và Malaysia (729 triệu USD). Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, năm 2022 là một năm không tươi sáng với mảng xuất khẩu sắt thép, khi sản lượng và trị giá xuất khẩu sụt giảm mạnh so với năm 2021. Sau 6 tháng xuất khẩu ở mức thấp nhất trong 2 năm trước đó, xuất khẩu sắt thép bắt đầu có dấu hiệu phục hồi trong tháng 11 và 12 khi lượng tăng lần lượt gần 11% và 40,2% so với tháng trước. lần lượt đạt 823 nghìn tấn và 584 triệu USD. Tuy nhiên, sắt thép không thể lọt vào top những mặt hàng xuất khẩu kim ngạch trên chục tỷ USD như năm trước, mặc dù đã có sự phục hồi mạnh mẽ trong những tuần cuối cùng của năm dương lịch. Chỉ có 8,4 triệu tấn sắt thép được xuất khẩu trong năm 2022, giảm 35,9% về lượng và 32,2% về giá trị (tức là giảm giá trị) so với năm trước, với tổng giá trị là 7,99 tỷ USD. 3,8 tỷ USD. Các thị trường sau sẽ chiếm phần lớn lượng sắt thép xuất khẩu trong năm 2022: So với năm trước, ASEAN đạt 3,55 triệu tấn, giảm 7,1%; EU 1,55 triệu tấn, giảm 15%; và Hoa Kỳ là 682.000 tấn, giảm 35%. Riêng thị trường Trung Quốc chỉ xuất khẩu được 99,2 nghìn tấn sắt thép các loại, trong khi cùng kỳ năm ngoái xuất sang thị trường này 2,63 triệu tấn.

3. Tình hình xuất khẩu sắt thép của Nhật Bản

Biểu đồ 4: Tình hình xuất khẩu sắt thép của Nhật Bản



Nguồn: trademap, 2023

Biểu đồ trên cho thấy tỷ trọng các quốc gia xuất khẩu lớn nhất thép của Nhật Bản bao gồm: Hàn quốc, Thái Lan, Trung Quốc. Trong đó, Trung Quốc có mức tăng trưởng lớn vào năm 2022 với mức tăng trưởng 23%

Bảng 3: Top 10 quốc gia nhập khẩu sắt thép lớn nhất của Nhật Bản

Đối tác nhập khẩu	Chỉ số				
	Trị giá xuất khẩu năm 2022 (nghìn USD)	Cán cân thương mại 2022 (Nghìn USD)	Tỷ trọng xuất khẩu của Việt Nam (%)	Tăng trưởng giá trị xuất khẩu giai đoạn 2018-2022 (% , p.a.)	Tăng trưởng tổng giá trị xuất khẩu của các nước đối tác giai đoạn 2018-2022 (% , p.a.)
World	35,162,139	24,869,849	100	6	10
Korea, Republic of	6,353,536	3,248,165	18.1	5	5
Thailand	4,999,946	4,900,263	14.2	6	6
China	4,822,613	2,850,453	13.7	1	22

Indonesia	2,289,622	2,246,981	6.5	9	8
Viet Nam	2,216,114	1,963,552	6.3	6	6
Taipei, Chinese	1,972,389	905,380	5.6	1	7
Mexico	1,761,263	1,757,834	5	7	20
United States of America	1,397,879	1,302,139	4	6	13
India	1,232,397	866,286	3.5	0	10
Malaysia	862,864	444,583	2.5	3	1

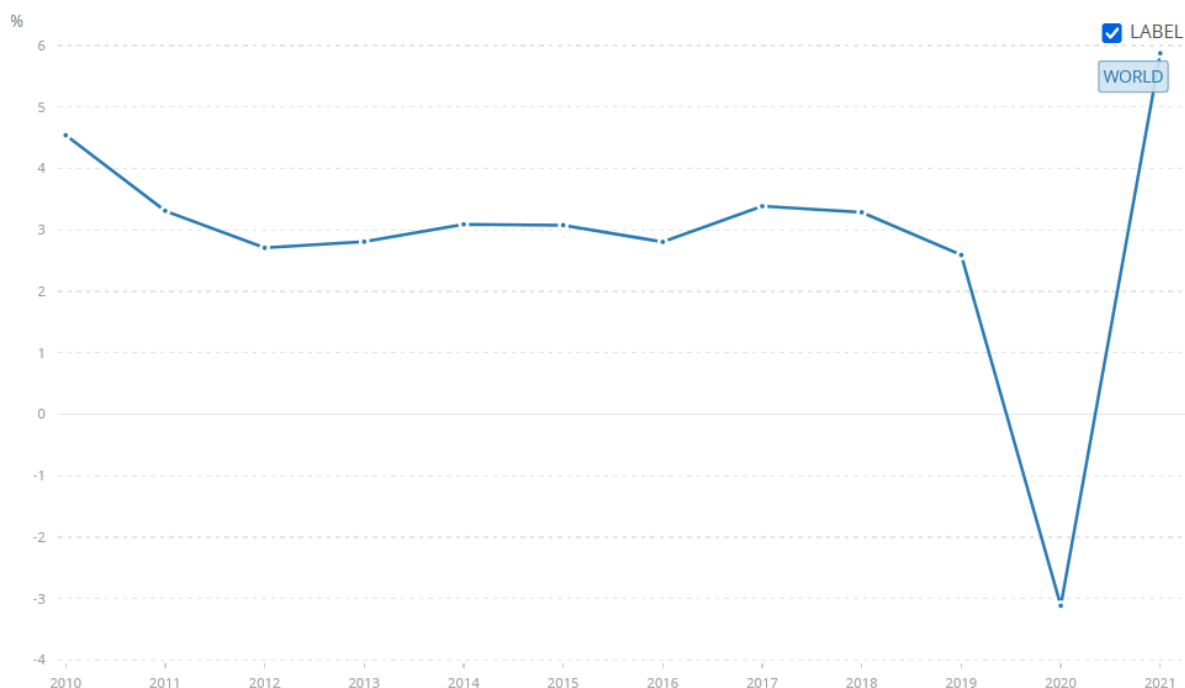
Năm 2022, lượng sản phẩm sắt thép xuất khẩu từ Nhật Bản đạt xấp xỉ 31,94 triệu tấn, giảm so với mức khoảng 34 triệu tấn của năm trước. Giá trị xuất khẩu của Nhật Bản năm 2022 là 35.1 tỷ USD. Giá trị tương ứng của các sản phẩm sắt thép xuất khẩu lên tới khoảng 4,74 nghìn tỷ Yên Nhật. Trong số các thị trường xuất khẩu chính, xuất khẩu thép sang Hàn Quốc đạt 5,43 triệu tấn, tăng gần 11% so với cùng kỳ năm ngoái; sang Thái Lan giảm 15% so với cùng kỳ xuống 5,04 triệu tấn; sang Trung Quốc giảm gần 23% so với cùng kỳ xuống 3,95 triệu tấn; sang Đài Loan giảm 22,7% so với cùng kỳ xuống 1,8 triệu tấn; sang Mỹ tăng 7,6% so với cùng kỳ lên 1,27 triệu tấn. Riêng trong tháng 12, Nhật Bản đã xuất khẩu tổng cộng 2,67 triệu tấn thép thành phẩm, giảm 3,7% so với tháng trước và tăng 4,9% so với cùng kỳ năm trước.

Sản lượng thép thô tại Nhật Bản, nhà sản xuất lớn thứ ba thế giới, đã giảm 7,4% vào năm 2022 so với năm trước do sản xuất ô tô phục hồi chậm và nhu cầu xuất khẩu yếu hơn trong bối cảnh nền kinh tế toàn cầu suy thoái. Sản lượng giảm lần đầu tiên sau hai năm xuống còn 89,23 triệu tấn, số liệu từ Liên đoàn Sắt thép Nhật Bản. Trong đại dịch COVID-19, Toyota Motor Corp của Nhật Bản hoạt động tốt hơn hầu hết các nhà sản xuất ô tô trong việc quản lý chuỗi cung ứng, nhưng họ lại trở thành nạn nhân của tình trạng thiếu chip kéo dài vào năm ngoái, khiến mục tiêu sản xuất hàng tháng liên tục bị cắt giảm. Trong khi đó, các nhà sản xuất thép của Nhật Bản đã giảm số lượng lò cao, điều đó có nghĩa là sản lượng thép của Nhật Bản sẽ khó có thể quay trở lại mức 100 triệu tấn từ quan điểm năng lực cung ứng ngay cả khi nhu cầu tăng lên.

4. Tình hình tài chính quốc tế và Nhật Bản

4.1. Tình hình tài chính quốc tế

Biểu đồ 5: Tăng trưởng GDP toàn cầu trong thời gian gần đây



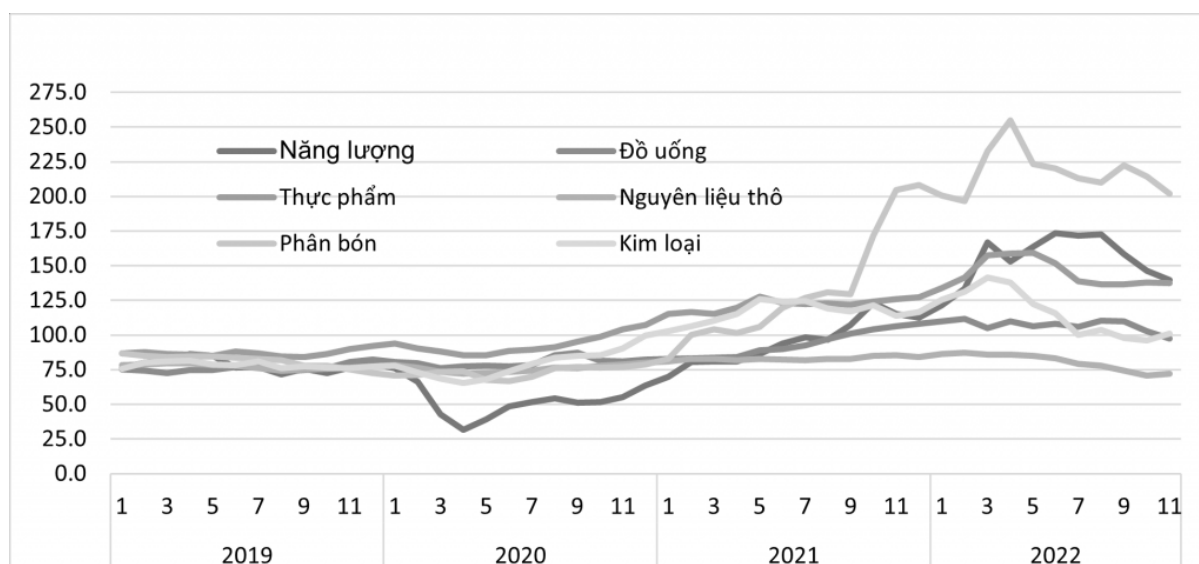
Nguồn: Worldbank, 2023

Kinh tế thế giới năm 2022 đối mặt với nhiều trở ngại đáng kể, trong đó có áp lực lạm phát và tốc độ phát triển kinh tế bị ảnh hưởng do tác động của biến động kinh tế, trái ngược với khả năng phục hồi nhanh chóng được dự báo sau dịch Covid-19. Kinh tế toàn cầu, địa chính trị, trong đó có cuộc khủng hoảng giữa Nga và Ukraine, chính sách Zero-Covid của Trung Quốc và xu hướng nói lỏng chính sách tiền tệ trước lạm phát gia tăng.

Căng thẳng chính trị giữa Nga và Ukraine có một số tác động tiêu cực đến nền kinh tế thế giới. Vào năm 2022, vấn đề này sẽ là vấn đề nhận được nhiều sự chú ý nhất vì nó là nguyên nhân làm tăng giá năng lượng và các loại hàng hóa khác, các mặt hàng thiết yếu và chuỗi cung ứng bị phá vỡ. Gần một năm đã trôi qua kể từ khi bắt đầu cuộc chiến ở Ukraine, và nó vẫn còn dai dẳng. Với các biện pháp trừng phạt kinh tế đối với Nga của các quốc gia phương Tây, căng thẳng giữa phương Tây và Nga cũng đang gia tăng. Cùng với việc tăng đáng kể chi phí sinh hoạt và gây thiệt hại cho việc làm ở một số quốc gia, trận chiến cũng góp phần gây ra cuộc khủng hoảng năng lượng nghiêm trọng ở châu Âu. Kể từ khi Nga giảm xuất khẩu khí đốt xuống dưới 20% so với mức năm 2021, giá khí đốt ở châu Âu đã tăng hơn bốn lần. Ngoài ra, cuộc xung đột đã gây ra các vấn đề lớn, đặc biệt là ở các quốc gia có thu nhập thấp bằng cách tăng chi phí lương thực toàn cầu.

Dịch Covid-19 vẫn có tác động: Dịch gần như đã được kiểm soát, nhưng tác động của nó vẫn đặc biệt tồi tệ ở Trung Quốc, nơi chúng làm chậm sự phát triển kinh tế của nước này trong quý II/2022 và làm chậm hoạt động trên toàn thế giới. Sản xuất và tiêu dùng đều chịu tác động tiêu cực từ chiến lược kiểm soát dịch Covid-19. Trong quý 2, mức sử dụng năng lượng sản xuất trong nước của Trung Quốc ở mức thấp nhất trong 5 năm, dưới 76%. Sự gián đoạn chuỗi sản xuất của Trung Quốc có tác động trên toàn thế giới bên cạnh những tác động trong nước, vì việc giảm nhu cầu của Trung Quốc sẽ làm giảm nhu cầu xuất khẩu từ các quốc gia khác và thiếu đầu vào dẫn đến lạm phát cao ở nhiều quốc gia.

Biểu đồ 6: Chỉ số giá cả một số hàng hóa



Nguồn: Worldbank, 2023

Giá hàng hóa leo thang và lạm phát tăng cao: Lạm phát sẽ tăng vọt trên toàn cầu vào năm 2022. Giá hàng hóa và năng lượng toàn cầu đang tăng do chiến tranh ở Ukraine (Hình 1). Từ tháng 4 đến tháng 7 năm 2022, giá dầu trung bình toàn cầu duy trì trên 100 USD/thùng trong 5 tháng liên tiếp. Do sự chậm trễ trong việc vận chuyển ngũ cốc và dầu ăn tại các cảng ở Biển Đen, giá lương thực đã đạt mức cao mới. Chỉ số giá lương thực của Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên hợp quốc (FAO) tăng từ 141,4 điểm vào tháng 2/2022 lên mức tối đa 159,3 điểm vào tháng 3/2022 trước khi giảm xuống 154,2 điểm vào tháng 6/2023, giảm dần vào các tháng mà theo sau nhưng vẫn ở mức cao và góp phần làm tăng đáng kể lạm phát. Bởi vì cả Nga và Ukraine đều là những nhà cung cấp kim loại lớn nhất thế giới như đồng, kẽm, niken hoặc sắt cũng như các nguồn tài nguyên quan trọng khác, xung đột giữa hai nước cũng làm tăng chi phí của các nguồn cung cấp thiết yếu cho sản xuất.

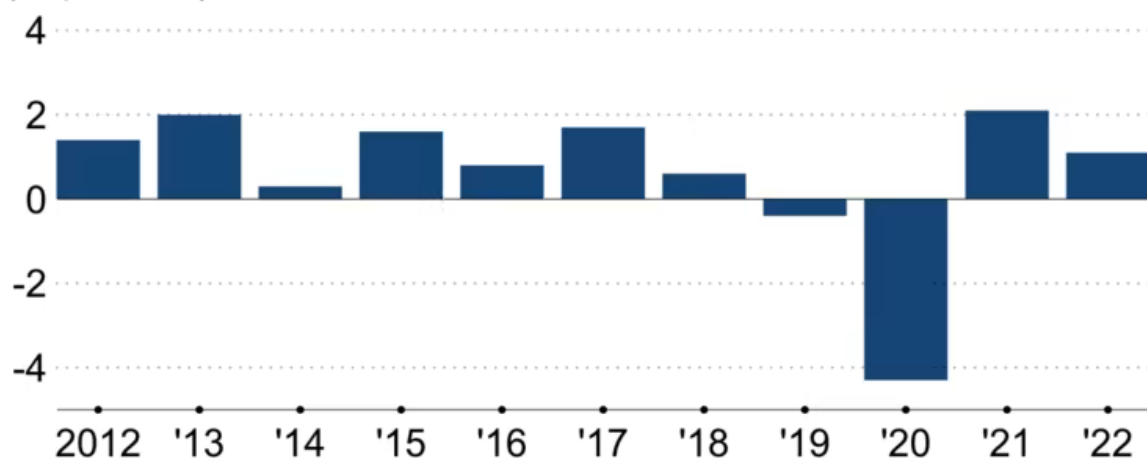
Thương mại hàng hóa toàn cầu sụt giảm: Đơn đặt hàng và xuất khẩu bắt đầu giảm trong quý 2 năm 2022, báo hiệu các dấu hiệu tăng trưởng chậm lại. Theo dự báo của IMF cho năm 2022, tốc độ tăng thương mại thế giới sẽ giảm từ 10,1% năm 2021 xuống 4,3% năm 2022 và 2,5% năm 2023. Tốc độ tăng trưởng hiện tại lớn hơn cả cuộc khủng hoảng Covid-19 năm 2020 và tốc độ tăng năm 2019 khi các rào cản thương mại gia tăng đã cản trở hoạt động kinh doanh trên toàn thế giới, nhưng vẫn thấp hơn nhiều so với mức trung bình trước đó (4,6% cho các năm 2000–2021 và 5,4% cho các năm 1970–2021). Sự suy giảm chủ yếu phản ánh sự suy giảm trong tăng trưởng sản xuất toàn cầu..

4.2. Tình hình kinh tế Nhật Bản

Biểu đồ: Tăng trưởng kinh tế Nhật Bản trong 10 năm qua

Japan's GDP growth

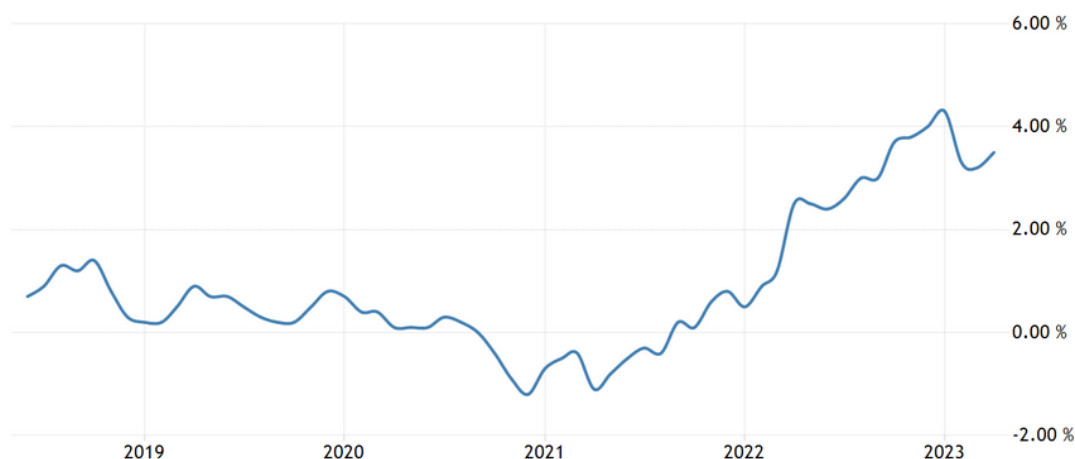
(In percent)



Nguồn: Văn phòng nội các nhật bản, 2023

Nền kinh tế Nhật Bản tăng trưởng 1,1% vào năm 2022 so với năm 2021, đánh dấu năm thứ hai tăng trưởng khi nước này phục hồi sau đại dịch COVID-19, nhưng tốc độ này đã chậm lại so với mức 2,1% vào năm 2021. Theo dữ liệu sơ bộ do Văn phòng Nội các công bố, nền kinh tế Nhật Bản Tổng sản phẩm quốc nội thực tế của nền kinh tế lớn thứ ba trong năm 2022 là khoảng 546 nghìn tỷ Yên (4,1 nghìn tỷ USD theo tỷ giá hối đoái hiện tại). Nhu cầu tư nhân tăng 2,4% so với năm trước do tiêu dùng hộ gia đình tăng 2,2% cùng với việc nới lỏng COVID-19 hạn chế. Đầu tư vốn doanh nghiệp cũng tăng 1,8%, hỗ trợ tốc độ tăng trưởng doanh thu. Tuy nhiên, chi phí nhiên liệu tăng sau cuộc xâm lược của Nga vào Ukraine và sự mất giá của đồng yên có nghĩa là chi phí nhập khẩu cao hơn. Trong khi xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 4,9%, nhập khẩu cùng loại tăng 7,9%, kéo xuất khẩu ròng giảm, tác động tiêu cực đến GDP. Trong khi đó, GDP hàng quý trong khoảng thời gian từ tháng 10 đến tháng 12 đã tăng 0,2% so với quý trước theo các điều khoản được điều chỉnh theo mùa, tương đương với mức tăng trưởng 0,6% hàng năm. Con số này đánh dấu mức tăng trưởng theo quý đầu tiên kể từ quý từ tháng 4 đến tháng 6 năm 2022. Trong quý này, chi tiêu của hộ gia đình tăng 0,5%, trong khi đầu tư vốn doanh nghiệp và đầu tư nhà ở tư nhân lần lượt giảm 0,5% và 0,1%.

Biểu đồ: Lạm phát của Nhật Bản giai đoạn gần đây



Nguồn: Trading economics, 2023

Tỷ lệ lạm phát giá tiêu dùng ở Nhật Bản đã thay đổi trong 62 năm qua giữa -1,4% và 23,2%. Đối với năm 2022, tỷ lệ lạm phát là 2,5% đã được tính toán. Trong giai đoạn quan sát từ 1960 đến 2022, tỷ lệ lạm phát trung bình là 3,0%/năm. Nhìn chung, mức tăng giá là 487,44%. Theo thống kê, lạm phát giá cơ bản của Nhật Bản đã đạt mức cao kỷ lục trong 41 năm vào tháng 1 do các doanh nghiệp chuyển chi phí cao hơn cho người tiêu dùng, gây áp lực buộc ngân hàng trung ương phải giảm chi phí. từ từ ngừng gói kích thích rộng rãi của mình. Thông tin tiết lộ câu hỏi hóc búa mà các nhà hoạch định chính sách đang phải đối mặt khi giá xăng tăng và nhu cầu hàng ngày ảnh hưởng đến người tiêu dùng, nhiều người trong số họ vẫn chưa thấy thu nhập. phát triển đủ để bù đắp chi phí sinh hoạt tăng lên. Tỷ lệ lạm phát lõi quốc gia (CPI), bao gồm chi phí năng lượng nhưng không bao gồm giá thực phẩm tươi sống dễ biến động, tăng 4,2% so với một năm trước vào tháng 1, nhanh hơn mức tăng 4,0% trong tháng 12 và phù hợp với dự đoán thị trường trung bình.

5. Biến động giá sắt thép trong thời gian gần đây

5.1. Biến động giá sắt thép trong thời gian gần đây

Biểu đồ 7: Biến động giá thép cuộn cán nóng



HRC Steel đã tăng 62 USD/T hay 8,33% kể từ đầu năm 2023, theo giao dịch trên hợp đồng chênh lệch (CFD) theo dõi thị trường chuẩn cho mặt hàng này.

Bảng 4: Biến động Hợp đồng Tương lai Thép cuộn cán nóng

Năm	Giá	Mở cửa	Cao nhất	Thấp nhất	Thay đổi
2023	4,060.17	4,096.00	4,519.00	3,622.00	-0.02
2022	4,408.42	4,482.00	5,400.00	3,591.00	-0.10
2021	5,319.67	5,271.83	6,733.00	4,332.00	0.01

2020	3,681.00	3,663.30	4,279.00	3,140.00	0.00
------	----------	----------	----------	----------	------

Nguồn: Investing.com

Bảng trên cho thấy hợp đồng tương lai có xu hướng tăng trong giai đoạn 2020 – 2023. Cụ thể, giá hợp đồng tương lai bình quân thép cuộn cán nóng vào năm 2020 là 3.681 USD. Giá trị này tăng lên tới 5.319 vào năm 2021 và có xu hướng giảm trong năm 2022, 2023, đạt 4.060 USD vào năm 2023.

Biểu đồ 8: Biến động giá thép thanh vằn trong thời gian gần đây

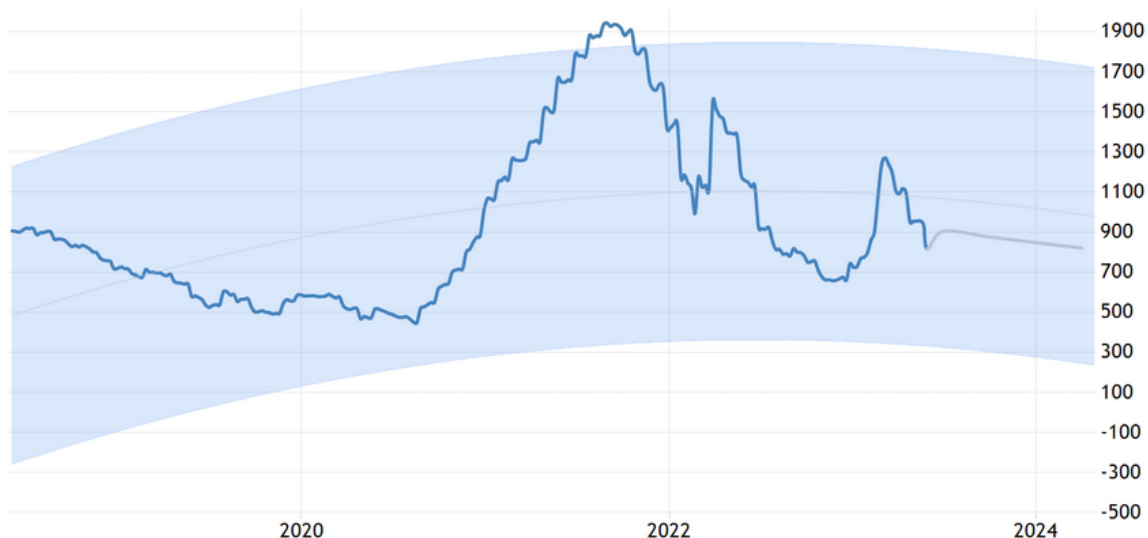


Nguồn: trading economies, 2023

Thép thanh vằn kỳ hạn ở mức 3.475 CNY/tấn, tiến gần đến mức thấp nhất trong ba năm là 2.460 CNY được chạm vào ngày 25 tháng 5 trong bối cảnh lo ngại thêm về nhu cầu thấp đối với những người tiêu dùng hàng đầu thế giới. Việc Trung Quốc mở cửa trở lại sau các đợt phong tỏa nghiêm ngặt do Covid-19 đã không thể kích hoạt sự phục hồi kinh tế mà những người tham gia thị trường mong đợi, được nhân mạnh bởi sự thu hẹp lần thứ hai liên tiếp trong lĩnh vực sản xuất của nước này trong tháng Năm. Chiếm lĩnh vực xây dựng sử dụng nhiều thép, đầu tư bất động sản đã giảm 16,2% trong tháng trước, cho thấy bằng chứng về nhu cầu nhà ở mới thấp khi giá bất động sản giảm trong giai đoạn thứ 12 liên tiếp. Chính quyền Trung Quốc đã cảnh báo các nhà sản xuất giảm sản lượng để chống lại triển vọng nghiêm ngặt, hạn chế đã giảm giá. Do đó, dữ liệu từ Hiệp hội Thép Thế giới cho thấy sản lượng thép thô của Trung Quốc giảm 1,5% xuống 92,6 triệu tấn trong tháng Tư.

5.2. Dự báo về biến động giá sắt thép trong thời gian tới

Biểu đồ 9: Dự báo giá thép cuộn cán nóng trong thời gian tới



Nguồn: *tradingeconomics*, 2023

Theo *tradingeconomics*. (2023) HRC Steel dự kiến sẽ giao dịch ở mức 905,08 USD/T vào cuối quý này, theo các mô hình vĩ mô toàn cầu của Trading Economics và kỳ vọng của các nhà phân tích. Nhìn về phía trước, chúng tôi ước tính nó sẽ giao dịch ở mức 820,93 trong 12 tháng tới.

Sau khoảng thời gian gồng mình chống dịch, dịch bệnh đã được kiểm soát tốt và nền kinh tế đã bắt đầu có những dấu hiệu hồi phục trở lại, chính những động thái này cũng sẽ giúp cho những dự án bất động sản, công trình xây dựng sắp sửa được đầu tư và triển khai. Chính điều này sẽ giúp cho ngành thép tiếp tục phát triển mạnh mẽ hơn trong năm 2023. Tại thị trường Việt Nam, mặc dù giá thép chịu ảnh hưởng lớn từ giá thép của thị trường thế giới, tuy nhiên nhu cầu sử dụng trong nước vẫn được đáp ứng đầy đủ, như vậy có thể thấy rằng năng lực sản xuất sắt thép của nước ta đang đạt ở mức cao, điển hình là Nhà máy luyện thép Nghi Sơn, hay dự án liên hợp gang thép Dung Quất - Hòa Phát, đã đóng góp đến hơn 90% sản lượng thép được sử dụng trên toàn quốc. Dự đoán trong nửa cuối năm 2023, giá thép có thể có xu hướng ổn định do nguồn cung đã được đáp ứng để có thể phục vụ nhu cầu sử dụng, các nhà máy thép cũng sẽ tăng năng lực sản xuất. Theo như các sản chứng khoán dự đoán, giá thép năm 2023 - 2024 sẽ giảm xuống mức 14,5 - 15,2 triệu đồng/tấn, giảm 10 - 8% so với năm 2022.

6. Biến động tỷ giá hối đoái JPY/VND

6.1. Chính sách tiền tệ và tỷ giá hối đoái JPY/VND

Biểu đồ 10: Biến động tỷ giá JPY/VND trong thời gian qua



Nguồn: Tradingview, 2023

Tỷ giá mua-bán giữa hai đồng tiền trên sàn giao dịch Tokyo được niêm yết ở mức 146,05-06 yên/USD, là mức thấp nhất cho đến tháng 8 năm 1998. Đồng yên mất giá không chỉ so với đồng đô la mà còn so với đồng euro. 9h ngày 12/10, tỷ giá mua - bán giữa hai đồng tiền này trên thị trường Tokyo ở mức 141,46-57 yên/euro, giảm nhẹ so với mức giá đóng cửa cùng phiên là 141,22-26 yên/euro. Lo ngại của nhà đầu tư về việc Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (FED) sẽ tiếp tục tăng mạnh lãi suất cơ bản trong cuộc họp vào tháng 10 là nguyên nhân chính khiến đồng yên tiếp tục giảm giá so với đồng USD và đồng euro. Ngân hàng Trung ương Nhật Bản (BoJ) hiện đang duy trì chính sách tiền tệ siêu nới lỏng ngay cả khi các ngân hàng trung ương lớn khác đang áp dụng chính sách thắt chặt tiền tệ, điều này sẽ khiến chênh lệch lãi suất giữa Nhật Bản và Mỹ tiếp tục gia tăng..

Làm thế nào để đạt được mục tiêu lạm phát trong thời gian dài trong khi tránh vượt qua nó về mặt vật chất và duy trì sự ổn định tài chính là mối quan tâm chính của ngân hàng trung ương Nhật Bản (BOJ). Ngân hàng trung ương quan trọng duy nhất có lãi suất âm, được đặt ở mức âm 0,1%, duy trì chính sách tiền tệ rất linh hoạt hướng đến lạm phát gia tăng. Ngân hàng Dự trữ Nhật Bản đã cam kết mua càng nhiều khoản nợ có chủ quyền của Nhật Bản càng cần thiết theo chiến lược quản lý đường cong lợi suất của mình để giữ cho lợi suất 10 năm trong phạm vi mục tiêu. Kể từ khi được triển khai vào năm 2016, chiến lược này hầu như đã phát huy hiệu quả vì các nhà đầu tư đã công nhận đây là mức giới hạn lợi suất ổn định, giúp giảm lượng cổ phiếu phải mua để duy trì chiến lược này. Điều đó đã thay đổi kể từ khi Cục Dự trữ Liên bang và các ngân hàng trung ương khác bắt đầu tăng lãi suất vào năm ngoái, dẫn đến chênh lệch lợi suất gây áp lực lớn cho đồng yên giảm giá. Để bảo vệ trần lãi suất trước dự đoán của nhà đầu tư rằng chu kỳ nới lỏng của Nhật Bản sẽ chấm dứt, ngân hàng trung ương đã phải mua chứng khoán trị giá hàng tỷ yên (IMF, 2023)

6.2. Dự báo tỷ giá JPY/VND giai đoạn giai đoạn tới

Bảng 5: Mối tương quan giữa tỷ lệ lạm phát và tỷ giá

SUMMARY OUTPUT				
<i>Regression Statistics</i>				
Multiple R	0.46			
R Square	0.21			
Adjusted R Square	0.09			
Standard Error	30.59			
Observations	16			
ANOVA				
	<i>df</i>	<i>SS</i>	<i>MS</i>	<i>Significance F</i>

Regression	2	3,240	1,619.92	1.73	0.22
Residual	13	12,162	935.56		
Total	15	15,402			

	<i>Coefficient</i> <i>s</i>	<i>Standard Error</i>	<i>t Stat</i>	<i>P-value</i>	<i>Lower 95%</i>
Intercept	204.71	12.14	16.86	0.00	178.48
Tỷ lệ lạm phát của Nhật Bản	- 13.50	7.36	- 1.83	0.09	- 29.40
Tỷ lệ lạm phát của VN	0.21	1.28	0.16	0.87	- 2.57

Bảng trên cho thấy giá trị P-value của tỷ lệ lạm phát của cả hai quốc gia đều lớn hơn 0.05 do đó, chưa thể khẳng định được mức độ tác động của tỷ lệ lạm phát đến tỷ giá.

Khi các tổ chức tài chính Nhật Bản dự báo đồng Yên mạnh lên so với USD vào đầu năm 2023, đồng Yên đã thu hút sự quan tâm của thị trường tài chính thế giới. Khi Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) liên tục tăng lãi suất trong suốt năm 2022, đồng yên đã mất hơn 30% giá trị so với đồng USD. Cặp tiền yên/USD chạm mức thấp nhất kể từ tháng 8 năm 1990 vào cuối tháng 10 năm 2022 trên thị trường ngoại hối Tokyo. Fed đã thắt chặt chính sách tiền tệ để chống lạm phát, mở đầu cho xu hướng hàng loạt ngân hàng trung ương tăng lãi suất, theo một nghiên cứu của ngân hàng lớn nhất Nhật Bản MUFG, which Bank. Tuy nhiên, nhu cầu tiêu dùng kém và sự phục hồi kinh tế chậm chạp đã buộc Ngân hàng Trung ương Nhật Bản (BoJ) phải duy trì chính sách tiền tệ nới lỏng. Chỉ số giá hàng hóa doanh nghiệp tăng 9,3% lên 118,5 điểm do giá hàng hóa bán buôn tại Nhật Bản tăng tháng thứ 21 liên tiếp, đạt mức cao nhất trong tháng 11 năm 2022 (Minh, 2023).

Việc tăng giá của đồng Yên Nhật chủ yếu là do sự quan tâm hơn của các nhà đầu tư. Do đó, trong trường hợp có những biến động lớn liên quan đến các yếu tố vĩ mô thì không thể chắc chắn được biến động tỷ giá. Do đó, khuyến nghị Công ty cổ phần AAA cần có các biện pháp phòng ngừa rủi ro cụ thể.

7. Đề xuất kiến nghị

Trong bối cảnh tình hình kinh tế vĩ mô bất định và dư âm của đại dịch Covid-19 ảnh hưởng lớn đến mọi hoạt động kinh tế, các quốc gia có các chính sách khác nhau nhằm duy trì sự ổn định của nền dẫn đến tỷ giá giữa các quốc gia biến động mạnh mẽ, do đó công ty xuất nhập khẩu AAA cần thực hiện các chính sách phòng ngừa rủi ro tỷ giá như sau:

Thứ nhất: Liên tục cập nhật thường xuyên diễn biến của ngoại tệ, chính sách tiền tệ và tình hình kinh tế chính trị để đưa ra dự báo chính xác về diễn biến tỷ giá trong tương lai.

Thứ hai, Sử dụng các công cụ phái sinh

- Nghiệp vụ mua bán ngoại tệ kỳ hạn (forward): là giao dịch mà bên bán cam kết bán một số lượng ngoại tệ với tỷ giá đã được xác định vào ngày giao dịch được định trước trong tương lai. Tỷ giá dự kiến sẽ tăng lên vào cuối năm 2023 nhưng chưa thể chắc chắn, do đó để hạn chế các rủi ro về tỷ giá, công ty cần mua bán hợp đồng ngoại tệ kỳ hạn với các giao dịch với khách hàng
- Quyền chọn mua ngoại tệ (option): là giao dịch thỏa thuận giữa bên mua quyền và bán quyền. Tương tự như hợp đồng kỳ hạn, công ty cần mua quyền chọn mua USD trong năm 2023 để hạn chế rủi ro tăng tỷ giá.

Thứ ba, Thành lập quỹ dự phòng rủi ro tỷ giá. Mặc dù đưa ra được các dự báo về tỷ giá nhưng không thể đảm bảo chính xác hoàn toàn diễn biến trong tương lai. Do đó, công ty cần trích lập một phần lợi nhuận cho hoạt động phòng ngừa rủi ro tỷ giá để đảm bảo không bị ảnh hưởng quá lớn đến hoạt động kinh doanh khi tỷ giá biến động.

Tài liệu tham khảo

IMF (2023). Uncertainty Around Japan Inflation Underscores Need for Nimble Monetary Policy.
<https://www.imf.org/en/News/Articles/2023/05/24/cf-uncertainty-around-japan-inflation-underscores-need-for-nimble-monetary-policy>

Minh (2023). Đồng yen có thể sẽ tăng giá so với đồng USD trong năm 2023. vietnamplus.
<https://www.vietnamplus.vn/dong-yen-co-the-se-tang-gia-so-voi-dong-usd-trong-nam-2023/841317.vnp>

Trademap. (2023). Trade statistics for international business development. Monthly, quarterly and yearly trade data. Import & export values, volumes, growth rates, market shares, etc. <https://www.trademap.org/Index.aspx>

Vo, Nguyen and Do. (2019). *Economic Consequences of Trade and Investment Liberalisation: The Case of Viet Nam*. ERIA Discussion Paper Series, Central Institute for Economic Management, Vietnam, 3-4.

Worldbank (2023). GDP growth (annual %).
<https://data.worldbank.org/indicator/NY.GDP.MKTP.KD.ZG>

Phụ lục

Phụ lục 1 – Tình hình nhập khẩu sắt thép của Việt Nam

Tình hình nhập khẩu sắt thép của Việt Nam

Đối tác xuất khẩu	Chỉ số				
	Trị giá nhập khẩu năm 2022 (nghìn USD)	Cán cân thương mại 2022 (Nghìn USD)	Tỷ trọng nhập khẩu của Việt Nam (%)	Tăng trưởng giá trị nhập khẩu giai đoạn 2018-2022 (% p.a.)	Tăng trưởng tổng giá trị xuất khẩu của các nước đối tác giai đoạn 2018-2022 (% p.a.)
Total	12,725,760	- 4,237,526	100.0	6.0	11.0
China	5,633,977	- 5,508,159	44.3	7.0	17.0
Japan	2,216,114	- 1,963,552	17.4	6.0	6.0
Korea, Republic of	1,374,465	- 750,924	10.8	-	5.0
Indonesia	1,054,654	- 545,193	8.3	50.0	52.0
Taipei, Chinese	1,005,005	- 695,750	7.9	3.0	7.0
United States of America	413,887	782,479	3.3	9.0	8.0
Australia	170,742	- 92,498	1.3	- 4.0	3.0
Hong Kong, China	161,150	166,198	1.3	5.0	- 3.0
Malaysia	160,487	569,152	1.3	- 1.0	22.0

Singapore	139,513	57,599	1.1	24.0	7.0
Thailand	134,399	168,849	1.1	20.0	11.0

Tình hình xuất khẩu sắt thép của Việt Nam trong năm 2022

Đối tác nhập khẩu	Chỉ số				
	Trị giá xuất khẩu năm 2022 (nghìn USD)	Cán cân thương mại 2022 (Nghìn USD)	Tỷ trọng xuất khẩu của Việt Nam (%)	Tăng trưởng giá trị xuất khẩu giai đoạn 2018-2022 (% , p.a.)	Tăng trưởng tổng giá trị xuất khẩu của các nước đối tác giai đoạn 2018-2022 (% , p.a.)
Total	8,488,234	-4,237,526	100	31	10
United States of America	1,196,366	782,479	14.1	19	13
Italy	840,796	832,498	9.9	91	13
Malaysia	729,639	569,152	8.6	15	1
Korea, Republic of	623,541	- 750,924	7.3	27	5
Belgium	617,897	607,769	7.3	40	9
Indonesia	509,461	- 545,193	6	-3	8
Mexico	384,796	384,796	4.5	76	20
Philippines	328,433	320,745	3.9	23	2
Hong Kong, China	327,348	166,198	3.9	416	6

Phụ lục 2 - Tình hình xuất khẩu sắt thép của Nhật Bản

Đối tác nhập khẩu	Chỉ số				
	Trị giá xuất khẩu năm 2022 (nghìn USD)	Cán cân thương mại 2022 (Nghìn USD)	Tỷ trọng xuất khẩu của Việt Nam (%)	Tăng trưởng giá trị xuất khẩu giai đoạn 2018-2022 (% , p.a.)	Tăng trưởng tổng giá trị xuất khẩu của các nước đối tác giai đoạn 2018-2022 (% , p.a.)
World	35,162,139	24,869,849	100	6	10
Korea, Republic of	6,353,536	3,248,165	18.1	5	5
Thailand	4,999,946	4,900,263	14.2	6	6
China	4,822,613	2,850,453	13.7	1	22
Indonesia	2,289,622	2,246,981	6.5	9	8
Viet Nam	2,216,114	1,963,552	6.3	6	6
Taipei, Chinese	1,972,389	905,380	5.6	1	7
Mexico	1,761,263	1,757,834	5	7	20
United States of America	1,397,879	1,302,139	4	6	13
India	1,232,397	866,286	3.5	0	10
Malaysia	862,864	444,583	2.5	3	1

Phụ lục 3 Tương qua giữa tỷ lệ lạm phát và tỷ giá JPY/VND

Năm	Tỷ giá (JPY/VND)	Tỷ lệ lạm phát của Nhật Bản	Tỷ lệ lạm phát của VN
2007	143.06	0.060	8.344
2008	149.47	1.380	23.115
2009	197.97	- 1.353	6.717
2010	239.65	- 0.728	9.207
2011	274.99	- 0.272	18.678
2012	221.59	- 0.044	9.095
2013	199.86	0.335	6.593
2014	178.15	2.759	4.085
2015	186.31	0.795	0.631
2016	194.19	- 0.127	2.668
2017	200.99	0.484	3.520
2018	209.68	0.989	3.540
2019	213.29	0.469	2.796
2020	219.75	- 0.025	3.221
2021	198.37	- 0.233	1.835
2022	175.94	2.498	3.157

SUMMARY OUTPUT

<i>Regression Statistics</i>	
Multiple R	0.46
R Square	0.21
Adjusted R Square	0.09
Standard Error	30.59
Observations	16

ANOVA

	<i>df</i>	<i>SS</i>	<i>MS</i>	<i>F</i>	<i>Significance F</i>
Regression	2	3,240	1,619.9	1.73	0.22
Residual	13	12,162	935.56		
Total	15	15,402			

	<i>Coefficient</i> <i>s</i>	<i>Standard</i> <i>Error</i>	<i>t Stat</i>	<i>P-value</i>	<i>Lower 95%</i>	<i>Upper</i> <i>95%</i>	<i>Lower</i> <i>95.0%</i>	<i>Upper</i> <i>95.0%</i>
Intercept	204.71	12.14	16.86	0.00	178.48	230.93	178.48	230.93
Tỷ lệ lạm phát của Nhật Bản	- 13.50	7.36	- 1.83	0.09	- 29.40	2.40	- 29.40	2.40
Tỷ lệ lạm phát của VN	0.21	1.28	0.16	0.87	- 2.57	2.98	- 2.57	2.98

Phụ lục 4 - Biến động giá sắt thép trong thời gian qua

Biến động Hợp đồng Tương lai Thép cuộn cán nóng

Năm	Giá	Mở cửa	Cao nhất	Thấp nhất	Thay đổi
2023	4,060.17	4,096.00	4,519.00	3,622.00	-0.02
2022	4,408.42	4,482.00	5,400.00	3,591.00	-0.10
2021	5,319.67	5,271.83	6,733.00	4,332.00	0.01
2020	3,681.00	3,663.30	4,279.00	3,140.00	0.00

Nguồn: Investing.com

Biến động giá thép cuộn cán nóng



Biến động giá thép thanh vằn trong thời gian gần đây



Nguồn: trading economies, 2023